
Bản án số: **517/2025/HSST**

Ngày: 29/07/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- + Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Tô Thanh Tú**
- + Thẩm phán: Bà Đinh Thị Thu Hương
- + Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Đức Dục
2. Ông Triệu Quang Định
3. Ông Đặng Minh Đức

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Từ Khánh Duy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Đào Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 07 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 333/2025/HSST ngày 27/05/2025 đối với bị cáo:

Trương Đức H (tên gọi khác: Không); sinh năm 1973 tại thành phố Hà Nội; Giới tính: Nam; ĐKNKTT và chỗ ở: thôn E, xã T, huyện B (nay là xã B), thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Tự do kiêm nguyên trưởng thôn 5, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội; Họ và tên bố: Trương Văn N, sinh năm 1940; Họ và tên mẹ: Trần Thị T, sinh năm 1940; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Họ và tên vợ: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973; Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2008; D chỉ bản số 172 lập ngày 17/2/2024; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/4/2025; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 01 Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trịnh Sơn Đ – Luật sư thuộc Văn phòng L1 – Đoàn luật sư thành phố H – Có mặt tại phiên tòa.

*Người bị hại: Bà Hà Thị H1, sinh năm 1986

Trú tại: bản L, xã P, thị xã N, tỉnh Yên Bái (nay là phường C, tỉnh Lào Cai) – Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973

Trú tại: thôn E, xã T, huyện B (nay là xã B), thành phố Hà Nội – Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội thì vụ án có nội dung như sau:

Ngày 12/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện B, thành phố Hà Nội tiếp nhận đơn của bà Hà Thị H1 tố giác Trương Đức H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc mua đất giúp bà H1. Cụ thể hành vi phạm tội như sau:

Khoảng tháng 02/2022, bà Hà Thị H1 có nhu cầu tìm mua đất tại khu vực huyện B để kinh doanh, thông qua các mối quan hệ xã hội bà H1 quen biết với ông Đinh Quốc Đ1 (sinh năm: 1981, HKTT: Thôn H, xã B, huyện B, thành phố Hà Nội, là cán bộ địa chính xã T, huyện B) nên bà H1 đã trao đổi với ông Đ1 việc mua đất. Ông Đ1 giới thiệu có khả năng thu gom, mua đất nông nghiệp của các hộ dân tại thôn E, xã T giúp bà H1, sau khi mua được ông Đ1 sẽ làm các thủ tục xin ghép các thửa đất vào với nhau cho thuận tiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư. Tin tưởng ông Đ1 nên bà H1 đồng ý phương án ông Đ1 đưa ra. Bà H1 và ông Đ1 thống nhất: Ông Đ1 sẽ là người đi liên hệ với các hộ dân có nhu cầu bán đất nông nghiệp, thỏa thuận giá mua bán sau đó báo lại cho bà H1, bà H1 sẽ chuyển tiền cho ông Đ1 để thanh toán cho các hộ dân. Giấy tờ mua bán, chuyển nhượng sẽ ghi tên bà H1 là người mua. Ngày 26/3/2022 bà H1 viết giấy ủy quyền lại cho ông Đ1 để thực hiện việc thu mua 7.000m² đất tại thôn E, xã T. Sau đó ông Đ1 liên hệ nhờ Trương Đức H giúp ông Đ1 liên hệ thỏa thuận thu mua các thửa đất nông nghiệp tại thôn 5 của các hộ dân. H đồng ý nhưng giữa ông Đ1 và H chưa thống nhất về việc H được hưởng phần trăm hoa hồng từ việc giúp ông Đ1. Đồng thời, ông Đ1 thống nhất với H giá mua đất của dân là 300.000.000 đồng/ 01 sào = 360m² (tương đương 833.000 đồng/1m²). Đ1 đưa cho H một số giấy tờ gồm: Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất canh tác, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm hồ sơ mua bán đất với các hộ dân. Sau khi đã thống nhất xong với H, ông Đ1 liên hệ với bà H1 thông báo đã nhờ được Trương thôn 5, xã T đứng ra liên hệ với các hộ dân hỏi mua đất với giá 1.200.000 đồng/m². Tin tưởng ông Đ1 nên bà H1 đồng ý mua đất với giá trên. Từ ngày 26/3/2022 đến ngày 17/9/2022 bà H1 đã dùng số tài khoản 0943891828 và số 5120161266666 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q (viết tắt là M) mang tên Hà Thị H1, nhiều lần chuyển cho ông Đ1 số tiền 7.500.000.000 đồng vào tài khoản số 0988681381 mở tại M mang tên Đinh Quốc Đ1. Khi nhận được số tiền của bà H1, từ tháng 6/2022 đến tháng 9/2022, ông Đ1 đã 04 lần đưa tiền mặt trực tiếp cho H với tổng số tiền 2.400.000.000 đồng để nhờ H mua đất của các hộ dân (việc đưa nhận tiền không viết giấy biên nhận, không ai chứng kiến. H có ghi chép vào sổ cá nhân). Số tiền còn lại Đ1 chuyển vào tài khoản số 0451000248699 mang tên Phan Thị N1 (vợ Đ1) mở tại ngân hàng TMCP N2 (viết

tất là V), sau đó Đ1 yêu cầu bà N1 rút tiền mặt đưa lại cho Đ1 hoặc chuyển đến các số tài khoản do Đ1 cung cấp.

Sau khi H nhận số tiền 2,4 tỷ đồng từ ông Đ1, đã liên hệ với 11 hộ dân thôn E, xã T, huyện B hỏi mua đất nông nghiệp và các hộ này đồng ý bán đất cho H với giá 300.000.000 đồng/ 01 sào = 360m². Tổng diện tích của 11 hộ dân bán đất cho H là 1.813m², H thanh toán đủ cho các hộ dân là **1.510.000.000 đồng** từ nguồn tiền ông Đ1 đưa cho H (có danh sách kèm theo). Sau khi thanh toán đủ tiền cho các hộ dân, Huy điền thông tin từng hộ bán đất vào đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất canh tác và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp mà ông Đ1 đã đưa cho H trước đó rồi đưa cho các hộ dân ký tên vào bên chuyển nhượng, H cũng ký xác nhận vào đơn xin chuyển nhượng để hoàn thiện 11 bộ hồ sơ mua bán đất chuyển cho ông Đ1.

Sau khi thanh toán đầy đủ tiền mua đất của 11 hộ dân và chuyển hồ sơ cho ông Đ1. Ông Đ1 tiếp tục nhờ H đi hỏi mua đất nông nghiệp của các hộ dân khác. Khoảng cuối tháng 9 năm 2022, H liên hệ và mua được đất của 09 hộ dân trong thôn E xã T với tổng diện tích là 1.128m², thanh toán đủ cho 09 hộ dân với tổng số tiền **932.500.000 đồng** lấy từ nguồn tiền ông Đ1 đưa cho H và hoàn thiện hồ sơ. Tuy nhiên, số tiền ông Đ1 đưa cho H chỉ còn 890.000.000 đồng, H liên hệ với ông Đ1 thông báo đã hỏi mua đất nông nghiệp của 09 hộ dân nữa thì ông Đ1 nói H cứ trao đổi mua đất và thanh toán cho các hộ dân, khi nào xong việc ông Đ1 và H sẽ tính toán tiền sau. Do vậy H đã tự bỏ tiền cá nhân 42.500.000 đồng cho đủ số tiền 932.500.000 đồng để thanh toán đủ tiền mua đất cho 09 hộ dân. Trong khoảng thời gian này, ông Đ1 bị bệnh rồi chết (ngày 17/10/2022) nên H chưa đưa được 09 bộ hồ sơ này cho ông Đ1 và cũng chưa được ông Đ1 trả lại số tiền 42.500.000 đồng. H cũng không nói cho bà H1 là H đã mua thêm đất của 09 hộ dân và thanh toán hết tiền cho các hộ này mà nói dối bà H1 chỉ đặt cọc tiền mua đất của 09 hộ, nếu bà H1 đồng ý mua tiếp thì chuyển tiền cho H, mục đích để hưởng tiền chênh lệch. Tuy nhiên, bà H1 không đồng ý.

Sau khi biết ông Đ1 chết, bà H1 liên hệ gặp H để nhờ H kiểm tra hồ sơ mua bán đất của các hộ dân tại thôn E, xã T mà bà H1 đã nhờ ông Đ1 mua. Bà H1 trao đổi với H đã ủy quyền cho ông Đ1 đứng ra mua gom các thửa đất tại thôn E với giá 1,2 triệu/1m², đã chuyển cho ông Đ1 tổng số tiền 7.500.000.000 đồng để thanh toán tiền mua đất cho các hộ dân. Lúc này H mới biết số tiền 2.400.000.000 đồng mà Đ1 đưa cho H là tiền của bà H1 đưa cho ông Đ1. H thấy giá mua đất mà bà H1 thỏa thuận với ông Đ1 cao hơn giá ông Đ1 thỏa thuận với H mua của các hộ dân. Hơn nữa H chưa được ông Đ1 trả tiền chênh lệch, hoa hồng sau khi đã giúp mua đất của 20 hộ dân vì ông Đ1 đã chết nên H đã nảy sinh ý định lấy thêm tiền của bà H1 bằng cách nói dối với bà H1 trong 11 hộ dân đã mua đất, ông Đ1 mới đưa tiền cho H thanh toán

đủ cho 05 hộ, còn lại 06 hộ chưa thanh toán đủ tiền, tổng số tiền còn thiếu là 550.000.000 đồng. Mục đích của H để yêu cầu bà H1 thanh toán cho H số tiền 550.000.000 đồng. H không nói cho bà H1 biết giá mua đất của dân là bao nhiêu. Tuy nhiên, trên thực tế cả 06 hộ dân này H đã thanh toán hết tiền cho họ theo giá thỏa thuận. Các hộ dân cũng thừa nhận đã nhận đủ tiền bán đất từ H. Bà H1 yêu cầu H lập danh sách các hộ đã thanh toán hết và các hộ còn chưa thanh toán đủ tiền để biết. Sau đó, H tự viết danh sách tên của 05 hộ đã thanh toán đủ tiền và 06 hộ dân chưa thanh toán hết, kèm theo diện tích đất bán và số tiền còn nợ rồi chụp ảnh gửi zalo cho bà H1 (có danh sách kèm theo), đồng thời yêu cầu bà H1 chuyển số tiền 550.000.000 đồng vào tài khoản số 2210205333585, mở tại Ngân hàng N3 (viết tắt là A), mang tên Nguyễn Thị T1 (*sinh năm: 1974, là vợ của H*) để trả cho các hộ dân và hoàn thiện nốt hồ sơ mua bán đất đưa cho bà H1. Khoảng vài ngày sau, H đến nhà ông Đ1 nhờ người thân của ông Đ1 tìm và lấy được 11 bộ hồ sơ mua đất của các hộ dân mà H đã đưa cho ông Đ1 trước đó và đưa lại 05 bộ hồ sơ mà H nói đã thanh toán trả đủ tiền mua đất cho bà H1 giữ. Tin tưởng thông tin H đưa ra, ngày 06/3/2023 bà H1 chuyển số tiền 550.000.000 đồng vào tài khoản của bà T1 để thanh toán nốt tiền cho 06 hộ dân còn lại theo yêu cầu của H. Cùng ngày bà H1 đến gặp H lấy 06 bộ hồ sơ này. Sau khi nhận được 550.000.000 đồng của bà H1, H đã bảo bà T1 chuyển số tiền 167.000.000 đồng trả nợ cho ông Nguyễn Văn L (*sinh năm: 1999, HKTT: Thôn P, xã Y, huyện B, thành phố Hà Nội*) tên thường gọi là “K”, số tiền còn lại 383.000.000 đồng, bà T1 rút tiền mặt đưa lại cho H sử dụng mục đích chi tiêu cá nhân hết.

Sau đó qua tìm hiểu, bà H1 biết H đã sử dụng tiền ông Đ1 đưa để mua đất của 20 hộ dân tại thôn E, xã T và đã thanh toán hết tiền cho 20 hộ dân này nhưng H vẫn nói dối trong 11 hộ dân mua đất mới thanh toán đủ tiền cho 05 hộ còn 06 hộ chưa thanh toán nên bà H1 làm đơn tố giác H đã gian dối chiếm đoạt 550.000.000 đồng đến Cơ quan điều tra đề nghị giải quyết. Đối với số tiền 7.500.000.000 đồng bà H1 đưa cho ông Đ1 nhờ mua đất, bà H1 đã được H đưa lại hồ sơ mua đất của 20 hộ dân. Do ông Đ1 đã chết nên bà H1 không có yêu cầu đề nghị gì.

Tài liệu thu giữ:

Cơ quan điều tra đã thu giữ 02 quyển sổ ghi chép của H, bên trong có nội dung H ghi ngày nhận tiền của Đ1, số tiền nhận từng lần. Tổng 04 lần nhận với số tiền 2,4 tỷ đồng. Danh sách 20 hộ dân H đã mua đất cho Đ1, ghi diện tích và số tiền thanh toán cho từng hộ dân.

Tại Cơ quan điều tra Trương Đức H khai nhận: Đ1 có đưa cho H 2.400.000.000 đồng để nhờ liên hệ mua đất nông nghiệp của các hộ dân tại thôn E, xã T. Đ1 và H thỏa thuận giá mua đất của các hộ dân là 300.000.000 đồng/01 sào = 360m² (tức là 833.000 đồng/1m²). Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến tháng 9/2022, H đã sử dụng tiền Đ1 đưa thu mua được đất của 11 hộ dân và đã thanh toán trả tiền đầy đủ

cho các hộ dân này, đồng thời hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đưa cho Đ1. Sau khi Đ1 chết, bà H1 liên lạc với H để lấy các hồ sơ mua đất đã hoàn thiện, lúc này H mới biết giá tiền mua đất mà Đ1 thỏa thuận với bà H1 cao hơn giá tiền mua đất Đ1 thỏa thuận với H để thanh toán cho các hộ dân, hơn nữa H chưa được hưởng tiền hoa hồng từ việc giúp Đ1 nên H đã nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối với bà H1 là trong 11 hộ dân Đ1 nhờ mua đất mới chỉ thanh toán đủ tiền cho 05 hộ còn 06 hộ chưa thanh toán hết, mục đích để bà H1 đưa thêm tiền cho H rồi H chiếm đoạt số tiền này. Sau khi bà H1 đưa cho H 550.000.000 đồng, H sử dụng một phần để trả nợ, còn lại chi tiêu cá nhân hết. H có ứng số tiền 42.500.000 đồng cho ông Đ1 để thanh toán đủ tiền mua đất cho 09 hộ dân. Do ông Đ1 đã chết nên H không yêu cầu, đề nghị gì về số tiền này.

Tiến hành ghi lời khai của các hộ dân xác định: Khoảng tháng 6,7 năm 2022 Trương Đức H có đến thỏa thuận mua đất nông nghiệp của các hộ dân tại thôn E, xã T. Các hộ dân đồng ý bán đất cho H với giá 300.000.000 đồng/01 sào = 360m², không tiến hành đo đạc thực địa mà căn cứ vào diện tích thửa đất được ghi chép trong sổ mục kê. Khi mua bán đất các hộ dân đã được H trả tiền đầy đủ, không có hộ dân nào nhận đặt cọc. Các hộ dân đều ký vào giấy tờ bán đất do H đưa, đến nay không có đề nghị gì.

Ghi lời khai của ông Nguyễn Văn L xác định: Tháng 11/2022 H liên hệ với ông L hỏi vay tiền để làm ăn. Ông L đồng ý cho vay không tính lãi. Do đang có sẵn số tiền 167.000.000 đồng nên ông L cho H vay số tiền này, không viết giấy biên nhận. Ngày 06/3/2023 ông L thấy tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Thị Tuyết C số tiền 167.000.000 đồng vào tài khoản của ông L. Sau đó H gọi điện thông báo vừa chuyển trả ông L 167.000.000 đồng.

Xác minh tại UBND xã T, huyện B kết quả: Hiện UBND xã T chỉ còn lưu giữ sổ mục kê (thống kê diện tích giao cho người dân). Bản đồ địa chính xã T (đo đạc năm 2017) đang trong quá trình hoàn thiện, hiện chưa được phê duyệt. Trong bản đồ cũng không thể hiện cụ thể người đứng quản lý, sử dụng đối với các thửa đất tại khu L thuộc thôn E, xã T, huyện B.

Kiểm tra sao kê tài khoản của bà H1 và tài khoản của bà T1 (vợ H) có thể hiện giao dịch bà H1 chuyển số tiền 550.000.000 đồng.

Đối với hành vi của Đình Quốc Đ1 đã nhận của bà H1 7.500.000.000 đồng để mua gom đất của các hộ dân thôn E, xã T, huyện B. Sau khi nhận tiền của bà H1, Đ1 chuyển cho Trương Đức H 2.400.000.000 đồng để nhờ H liên hệ với các hộ dân mua đất. Sau khi H đã mua và hoàn thiện hồ sơ mua đất của 11 hộ dân bàn giao cho Đ1 nhưng Đ1 không thông báo lại cho bà H1 biết. Số tiền còn lại 5.100.000.000 đồng Đ1 giữ sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi của Đình Quốc Đ1 có dấu hiệu phạm

tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên do Đ1 chết ngày 17/10/2023 nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hành vi của Đ1 trong vụ án.

Đối với bà Phan Thị N1 (vợ Đ1). Quá trình điều tra xác định bà N1 không biết nguồn gốc số tiền Đ1 chuyển vào tài khoản của N1 do Đ1 lấy từ đâu, N1 không thỏa thuận với Đ1 về việc nhận tiền của bà H1 để gom mua đất nông nghiệp của các hộ dân tại thôn E. Số tiền 5.562.000.000 đồng Đ1 chuyển vào tài khoản của bà N1 sau đó Đ1 yêu cầu bà N1 rút tiền mặt và chuyển khoản trả lại cho Đ1. Xét ý thức chủ quan của bà N1 không biết và không được hưởng lợi gì nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Đối với hành vi của bà Nguyễn Thị T1 (vợ H) đã nhận số tiền 550.000.000 đồng do bà H1 chuyển vào tài khoản theo yêu cầu của H. Kết quả điều tra xác định bà T1 không biết nguồn gốc số tiền này H nhận của ai, để làm gì. Sau khi nhận tiền bà T1 đã chuyển 167.000.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Văn L theo yêu cầu của H, số còn lại rút tiền mặt đưa lại cho H. Xét ý thức chủ quan của bà T1 không biết nguồn gốc số tiền trên do H đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt của bà H1, hơn nữa bà T1 không được hưởng lợi gì. Do đó không đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với bà T1.

Đối với hành vi của Trương Đức H mua đất của 14 hộ (trong 20 hộ dân) tại thôn E xã T, huyện B, H đã thanh toán đủ tiền bán đất cho 14 hộ dân với tổng số tiền 1.586.500.000 đồng và hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đưa lại cho bà H1. H không biết ông Đ1 nhận nhiều tiền của bà H1 và thỏa thuận mua đất với giá cao hơn giá ông Đ1 thỏa thuận với H khi mua đất của các hộ dân. Xét thấy thỏa thuận mua bán đất giữa ông Đ1 và H, giữa H với các hộ dân là giao dịch dân sự ngay tình, không có yếu tố gian dối. Các hộ dân đã được thanh toán đủ tiền bán đất. Bà H1 đã nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 14 hộ dân. H không chiếm đoạt tiền của bà H1 thông qua việc mua đất của 14 hộ dân này. Do vậy không xem xét xử lý hình sự đối với H liên quan đến việc mua đất của 14 hộ dân.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 15/4/2024 bà Nguyễn Thị T1 đã tự nguyện khắc phục trả lại cho bà Hà Thị H1 số tiền 550.000.000 đồng. Bà H1 có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với H đồng thời không yêu cầu đề nghị gì khác. Bị cáo H cũng không yêu cầu giải quyết về khoản tiền 42.500.000 đồng đã ứng ra cho ông Đ1 để thanh toán tiền mua đất cho 09 hộ dân trong vụ án này mà chỉ mong nếu bà H1 xem xét bị cáo hoàn cảnh khó khăn mà trả lại số tiền này.

Tại bản cáo trạng số **311/CT-VKSHN-P3** ngày 21/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo Trương Đức H về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích tính chất vụ án, mức độ nguy hiểm trong hành vi phạm tội cũng như vai trò của bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt: Trương Đức H từ 07 đến 08 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung.

Về vật chứng: Không có

Người bào chữa cho bị cáo: Không có ý kiến gì về tội danh và khung khoản bị truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự ; bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải ; do thiếu hiểu biết pháp luật, nhận thức còn hạn chế mà có hành vi phạm tội; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của người bị hại ; người bị hại có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo ; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, bố mẹ già yếu, nuôi con nhỏ ; bố mẹ bị cáo là người có công với cách mạng, bản thân bị cáo tại địa phương đã thực hiện công tác từ thiện, công tác xã hội, có uy tín tại địa phương nên được bầu làm trưởng thôn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức đề xuất của đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng : Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, không có bị cáo nào khiếu nại về hành vi tố tụng của những người tiến hành tố tụng, nên các tài liệu đã được thu thập trong hồ sơ là hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với những lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra cùng các tài liệu, chứng cứ đã có đủ cơ sở kết luận: Do có nhu cầu mua đất để kinh doanh nên trong khoảng thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 9/2022 bà Hà Thị H1 đã chuyển cho ông Đinh Quốc Đ1 tổng số tiền 7.500.000.000 đồng để nhờ ông Đ1 mua gom đất nông nghiệp của các hộ dân tại thôn E, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội. Sau đó, ông Đ1 đã đưa trực tiếp cho Trương Đức H – Trưởng thôn 5 số tiền 2.400.000.000 đồng để nhờ H liên hệ mua đất của các hộ dân với giá thỏa thuận 833.000 đồng/m². Sau khi H đã mua đất và thanh toán tiền đầy đủ cho 11 hộ dân, H

đã hoàn thiện hồ sơ đưa cho ông Đ1. Tuy nhiên, H chưa được ông Đ1 trả tiền hoa hồng từ việc mua đất giúp ông Đ1 thì ông Đ1 đã bị bệnh chết nên khi biết bà Hà Thị H1 đã thỏa thuận với ông Đ1 mua đất của các hộ dân giá cao hơn so với giá ông Đ1 thỏa thuận với H nên H đã nảy sinh ý định muốn chiếm hưởng số tiền chênh lệch này. H đưa ra thông tin gian dối với bà H1 rằng trong 11 hộ dân H đã mua đất, ông Đ1 đưa tiền cho H chỉ đủ thanh toán trả cho 05 hộ dân, còn 06 hộ dân chưa thanh toán hết với tổng số tiền còn thiếu là 550.000.000 đồng và yêu cầu bà H1 chuyển tiền cho H để trả đủ cho các hộ dân này (thực tế H đã thanh toán và hoàn thiện hồ sơ mua đất của cả 11 hộ dân). Để bà H1 tin tưởng, H lập danh sách 05 hộ đã thanh toán đủ tiền và hoàn thiện hồ sơ, 06 hộ chưa thanh toán hết gửi zalo cho bà H1 biết, mục đích để bà H1 chuyển nốt số tiền còn thiếu. Tin tưởng thông tin H đưa ra, ngày 06/3/2023 bà H1 đã chuyển 550.000.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị T1 (là vợ H) theo yêu cầu của H. Sau khi nhận được tiền H chỉ đạo bà T1 chuyển trả nợ cho ông L số tiền 167.000.000 đồng, còn lại rút tiền mặt đưa lại cho H chi tiêu cá nhân hết. Đến nay gia đình H đã trả lại cho bà H1 số tiền 550.000.000 đồng, bà H1 có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với H và không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Trương Đức H đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên*”.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải. Bị cáo và gia đình đã trả lại số tiền chiếm đoạt cho người bị hại nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích; gia đình bị cáo có bố mẹ là người có công với Cách mạng; Người bị hại xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự nên cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo có tính chất rất nghiêm trọng, đã xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, xâm phạm trật tự công cộng, gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong nhân dân. Vì vậy, cần thiết phải xử lý bằng pháp luật hình sự đối với bị cáo nhằm mục đích răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không nghề nghiệp và thu nhập nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận đủ số tiền bị cáo chiếm đoạt, không có yêu cầu gì nên không xét. Đối với các giao dịch mua bán đất với các hộ dân

các bên không có yêu cầu xem xét nên không giải quyết. Đối với yêu cầu của người bị hại về việc xin nhận lại các hợp đồng mua bán đất nông nghiệp của các hộ dân bản gốc, Hội đồng xét xử xét thấy các bản hợp đồng này là tài liệu, chứng cứ của vụ án nên không chấp nhận yêu cầu này của bà H1.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Trương Đức H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

*Xử phạt: Trương Đức H 07 (B) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt 17/4/2025.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối bị cáo.

* Về án phí: Căn cứ điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 mục I Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần quyết định liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- CA, VKSND, Cục THADS TP Hà Nội.
- Bị cáo.
- Người BH; người có QLNVLQ
- UBND nơi BC cư trú
- Lưu HS,VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thanh Tú